

Bản án số: 33/2025/KDTM-ST
Ngày 30-12-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Công Ny.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 03, 30 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2025/TLST-KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 894/2025/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 385/2025/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 11 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 24/2025/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N3

Địa chỉ: Số B đường L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Hoài N; Bà Nguyễn Trương Phương T, địa chỉ liên hệ: Số H đường N, phường N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 16-12-2025). (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV C

Địa chỉ: Số B đường N nối dài, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hoàng P (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1972

2. Bà **Dương Thị Trang N1**, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Số A đường T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

3. Ông **Phan Hoàng P**, sinh năm 1966

4. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Số C, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

5. Bà **Võ Thị Thùy T3**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số C, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 29-7-2024 và trong quá trình giải quyết đại diện ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Trương Phương T trình bày:*

- Công ty TNHH MTV C (viết tắt Công ty C) quan hệ tín dụng với Ngân hàng N3 (viết tắt A) – Chi nhánh C1 II từ tháng 10/2020. Đến tháng 4/2023, Công ty C vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước mắm với số tiền 38.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1890-LAV-202300469 ngày 13-4-2023 (đến hạn ngày 13-4-2024). Tài sản thế chấp gồm các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất) số CR879259 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C (viết tắt Sở TN và M) cấp ngày 08-7-2019, số vào sổ: CS21546, tài sản thuộc sở hữu của bà Võ Thị Thùy T3, thế chấp theo Hợp đồng thế chấp (viết tắt HĐTC) tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ Quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CR873781 do Sở T cấp ngày 15-10-2019, số vào sổ: CS22239, tài sản thuộc sở hữu của bà Võ Thị Thùy T3, thế chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CR245559 do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16-8-2019, số vào sổ: CH01385, tài sản thuộc sở hữu của hộ bà Võ Thị Thùy T3, thế chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CR245560 do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16-8-2019, số vào sổ: CH01386, tài sản thuộc sở hữu của hộ bà Võ Thị Thùy T3, thế chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BY625609 do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29-12-2015, số vào sổ: CH01388, tài sản thuộc sở hữu của hộ bà Võ Thị Thùy T3, thế chấp theo HĐTC

tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BY625610 do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29-12-2015, số vào sổ: CH01389, tài sản thuộc sở hữu của hộ bà Võ Thị Thùy T3, thể chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BY666004 do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 01-4-2016, số vào sổ: CH01500, tài sản thuộc sở hữu của hộ bà Võ Thị Thùy T3, thể chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BY666005 do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 01-4-2016, số vào sổ: CH01501, tài sản thuộc sở hữu của hộ bà Võ Thị Thùy T3, thể chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV063796 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015, số vào sổ: CH69809, tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2. Ông Phan Hoàng P là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2 theo hợp đồng ủy quyền số 477, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD đã được Công chứng viên Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02-12-2020, thể chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV063797 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015, số vào sổ: CH69810, tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2. Ông Phan Hoàng P là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2 theo hợp đồng ủy quyền số 477, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD đã được Công chứng viên Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02-12-2020, thể chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV063798 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015, số vào sổ: CH69811, tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2. Ông Phan Hoàng P là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2 theo hợp đồng ủy quyền số 477, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD đã được Công chứng viên Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02-12-2020, thể chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV063763 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015, số vào sổ: CH69814, tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2. Ông Phan Hoàng P là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2 theo hợp

đồng ủy quyền số 477, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD đã được Công chứng viên Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02-12-2020, thế chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020.

+ QSDĐ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV063764 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015, số vào sổ: CH69815, tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2. Ông Phan Hoàng P là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2 theo hợp đồng ủy quyền số 477, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD đã được Công chứng viên Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02-12-2020, thế chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020.

+ QSDĐ và tài sản gắn liền với đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CL498537 do Sở T cấp ngày 12-02-2018, số vào sổ: CS19059, tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2, thế chấp theo HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 01/102020.27.2 ngày 17-12-2020.

+ QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số DA479284 do Sở TN và M cấp ngày 02-12-2021, số vào sổ: CS04866, tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Minh T1 và bà Dương Thị Trang N1, thế chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.6 ngày 08-02-2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CB294190 do Sở TN và M cấp ngày 29-01-2018, chỉnh lý ngày 27-01-2021, số vào sổ: CS03712, tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Minh T1 và bà Dương Thị Trang N1, thế chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7 ngày 09-3-2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BV111938 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31-12-2014, chỉnh lý lần 1 ngày 28-01-2015, chỉnh lý lần 2 ngày 23-4-2021, số vào sổ: CH11064, tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Minh T1 và bà Dương Thị Trang N1, thế chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8 ngày 26-4-2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ kèm theo.

+ QSDĐ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BV111941 do Sở TN và M cấp ngày 31-12-2014, chỉnh lý lần 1 ngày 19-3-2015, chỉnh lý lần 2 ngày 23-4-2021, số vào sổ: CH11067, tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Minh T1 và bà Dương Thị Trang N1, thế chấp theo HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8 ngày 26-4-2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ kèm theo.

- Tính đến hết ngày 29-7-2024, tổng dư nợ của Công ty C là 42.815.334.792 đồng (trong đó: nợ gốc 37.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 5.615.334.792 đồng).

- A Chi nhánh C1 đã nhiều lần làm việc trực tiếp và yêu cầu Công ty C thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, yêu cầu ông Nguyễn Minh T1, bà Dương Thị Trang N1, ông Phan Hoàng P, bà Nguyễn Thị T2, bà Võ Thị

Thùy T3 thực hiện nghĩa vụ theo các HĐTC nhưng Công ty C vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho A, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với A, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không phối hợp xử lý tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của A, gây khó khăn lớn trong công tác thu hồi vốn của nhà nước và quá trình xử lý, thu hồi nợ của A nên A khởi kiện yêu cầu:

+ Buộc Công ty C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 29-7-2024 là 42.815.334.792 đồng (trong đó nợ gốc 37.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 5.615.334.792 đồng).

+ Buộc Công ty C phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 1890-LAV-202300469 ngày 13-4-2023, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án, quyết định cho đến ngày thực tế Công ty C trả hết nợ gốc cho A.

+ Nếu Công ty C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A thông qua A Chi nhánh C1 II có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Nguyễn Minh T1, bà Dương Thị Trang N1, ông Phan Hoàng P, bà Nguyễn Thị T2, bà Võ Thị Thùy T3 thực hiện nghĩa vụ theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020; HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 01/102020.27.2 ngày 17-12-2020; HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.6 ngày 08-02-2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.6/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7 ngày 09-3-2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8 ngày 26-4-2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8/01/HĐBS ngày 15-12-2021 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

+ Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A thì A thông qua A Chi nhánh C1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

** Đại diện ủy quyền của nguyên đơn - bà Nguyễn Trương Phương T trình bày:*

- Từ lúc vay đến ngày 13-6-2025 bị đơn đã thanh toán được tiền gốc là 8.862.125.000 đồng và lãi phát sinh để rút các tài sản bảo đảm. A yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 30-12-2025 với tổng số tiền là 36.726.377.973 đồng (trong đó nợ gốc 28.287.875.000 đồng, lãi

trong hạn 7.609.419.151 đồng, lãi quá hạn 829.083.822 đồng) và lãi phát sinh quy định trong hợp đồng tín dụng cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ. Nếu bị đơn không hoàn trả đầy đủ nợ gốc và lãi phát sinh thì A yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- A rút lại yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của Công ty C theo các HĐTC và đăng ký giao dịch bảo đảm, các HĐTC đề nghị rút là HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021.

* Bị đơn Công ty C vắng mặt không lý do.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1, bà Dương Thị Trang N1, ông Phan Hoàng P, bà Nguyễn Thị T2 và bà Võ Thị Thùy T3 vắng mặt không lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (viết tắt BLTTDS năm 2015). Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên bị đơn Công ty C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, bà N1, ông P, bà T2 và bà T3 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, do đó căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty C trả cho A số tiền tạm tính đến ngày 30-12-2025 với tổng số tiền là 36.726.377.973 đồng (trong đó nợ gốc 28.287.875.000 đồng, lãi trong hạn 7.609.419.151 đồng, lãi quá hạn 829.083.822 đồng), đồng thời chịu lãi phát sinh theo quy định đến khi trả dứt nợ. Trường hợp Công ty C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì A có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Công ty C để thu hồi nợ.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu phát mãi tài sản theo: HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn Công ty C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1, bà Dương Thị Trang N1, ông Phan Hoàng P, bà Nguyễn Thị T2 và bà Võ Thị Thùy T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án*: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 29-7-2024 và Hợp đồng tín dụng ngày 13-4-2023 cho thấy giữa nguyên đơn với bị đơn có giao dịch vay mượn, do phía bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả vốn, lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo hợp đồng, giữa nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, hợp đồng ký kết giữa hai bên đều nhằm mục đích lợi nhuận do đó xác định đây là loại kiện tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015. Do A - Chi nhánh C1 có địa chỉ hoạt động tại phường N nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ theo quy định tại Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

[3.1] *Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc*:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 1890-LAV-202300469 ngày 13-4-2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1890-LAV-202300469/01 ngày 11-7-2023 cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch vay mượn tiền, bị đơn ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn để vay số tiền 38.000.000.000 đồng, dư nợ 37.200.000.000 đồng kèm theo Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201314 ngày 15-6-2022 (số tiền 2.500.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201331 ngày 17-6-2022 (số tiền 2.000.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201779 ngày 11-8-2022 (số tiền 2.000.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201787 ngày 12-8-2022 (số tiền 2.000.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201804 ngày 15-8-2022 (số tiền 6.090.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201818 ngày 17-8-2022 (số tiền 4.400.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201846 ngày 22-8-2022 (số tiền 6.710.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202201856 ngày 23-8-2022 (số tiền 3.000.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202202009 ngày 15-9-2022 (số tiền 2.800.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202202187 ngày 06-10-2022 (số tiền 1.500.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202202435 ngày 11-11-2022 (số tiền 1.500.000.000 đồng), Giấy nhận nợ số 1890-LDS-202202586 ngày 07-12-2022 (số tiền 2.700.000.000 đồng), Biên bản làm việc ngày 13-4-2023, có chữ ký và con dấu của bị đơn đã thể hiện giữa bị đơn và nguyên đơn có sự giao dịch vay vốn. Trong quá trình vay, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tổng cộng là 8.862.125.000 đồng thì ngưng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 30-12-2025 là 28.287.875.000 đồng.

Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án cũng đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn không đến tòa theo giấy triệu tập để thể hiện ý kiến của mình, không cung cấp các chứng cứ có liên quan để bảo vệ quyền lợi cho mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Do bị đơn không trả tiền gốc và lãi theo đúng hợp đồng tín dụng nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 6 của hợp đồng, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc số tiền 28.287.875.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn:

Hợp đồng tín dụng số 1890-LAV-202300469 ngày 13-4-2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1890-LAV-202300469/01 ngày 11-7-2023 giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự thỏa thuận việc vay vốn, thỏa thuận các điều khoản về tính lãi, trong đó có lãi trong hạn và lãi quá hạn được quy định tại Điều 4 của hợp đồng một cách tự nguyện, việc thỏa thuận được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, hợp đồng tín dụng trên đã được thực hiện và có hiệu lực thi hành. Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”, bị đơn không thanh toán số tiền gốc và đóng tiền lãi đầy đủ cho nguyên đơn theo đúng hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ vào Bảng tổng hợp tính nợ gốc – lãi vay đến ngày 30-12-2025, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trong hạn 7.609.419.151 đồng, lãi quá hạn 829.083.822 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ:

- Để đảm bảo cho khoản vay của Công ty C, ông Phan Hoàng P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Minh T1, bà Dương Thị Trang N1 và bà Võ Thị Thùy T3 đã ký các HĐTC tài sản, cụ thể:

+ Ông Phan Hoàng P và bà Nguyễn Thị T2 đã ký các HĐTC tài sản gồm: HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020, số công chứng 1572, quyền số 12TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3 vào ngày 07-12-2020, đăng ký thế chấp ngày 07-12-2020 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 01/102020.27.2 ngày 17-12-2020, số công chứng 9801, quyền số 05/2020/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 17-12-2020, đăng ký thế chấp ngày 17-12-2020 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận N, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Nguyễn Minh T1 và bà Dương Thị Trang N1 đã ký các HĐTC tài sản gồm: HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.6 ngày 08-02-2021, số công chứng 1026, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 09-02-2021, đăng ký thế chấp ngày 09-02-2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, thành phố Cần Thơ và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số

01/102020.27.6/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 7373, quyền số 04/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 16-12-2021. HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7 ngày 09-3-2021, số công chứng 1428, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 09-3-2021, đăng ký thế chấp ngày 09-3-2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, thành phố Cần Thơ và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 7374, quyền số 04/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 16-12-2021. HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8 ngày 26-4-2021, số công chứng 1956, quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3 vào ngày 27-4-2021, đăng ký thế chấp ngày 27-4-2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 4558, quyền số 12/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3 vào ngày 23-12-2021.

+ Bà Võ Thị Thùy T3 đã ký các HĐTC tài sản gồm: HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020, số công chứng 6203, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C5 vào ngày 12-10-2020, đăng ký thế chấp ngày 12-10-2020 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận N, thành phố Cần Thơ và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 7879, quyền số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng 24h vào ngày 16-12-2021. HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020, số công chứng 2940, quyền số 02/2020-SCT/HĐGD tại Văn phòng C6 vào ngày 07-12-2020, đăng ký thế chấp ngày 08-12-2020 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 2593, quyền số 02/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C6 vào ngày 16-12-2021.

- Hội đồng xét xử xét thấy,

+ Đối với các HĐTC tài sản do bà Võ Thị Thùy T3 ký để đảm bảo cho khoản vay của Công ty C. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện tại Đơn yêu cầu ngày 18-8-2025 về việc rút lại yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021; HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021.

+ Đối với các HĐTC QSDĐ do ông Phan Hoàng P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Minh T1, bà Dương Thị Trang N1 ký đảm bảo khoản vay cho Công ty C: Xét thấy, HĐTC các bên ký kết có công chứng và đăng ký đảm bảo theo quy định nên phát sinh hiệu lực. Do đó, nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 299, Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 28.287.875.000 đồng, lãi trong hạn 7.609.419.151 đồng, lãi quá hạn 829.083.822 đồng, tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 36.726.377.973 đồng.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: 11.000.000 đồng, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp xong nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn 11.000.000 đồng.

[6] *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS năm 2015;

- Điều 299, Điều 317 và Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N3 đối với bị đơn Công ty TNHH MTV C.

Buộc Công ty TNHH MTV C phải trả cho Ngân hàng N3 số nợ gốc, lãi tính đến ngày 30-12-2025 là 36.726.377.973 đồng (trong đó nợ gốc 28.287.875.000 đồng, lãi trong hạn 7.609.419.151 đồng, lãi quá hạn 829.083.822 đồng).

Trường hợp Công ty TNHH MTV C không trả được số nợ trên hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng N3 thì Ngân hàng N3 có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo các HĐTC bao gồm:

- HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.4 ngày 04-12-2020, số công chứng 1572, quyền số 12TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3 vào ngày 07-12-2020, tài sản thế chấp bao gồm:

+ QSDĐ tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 39, diện tích 432,10 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 063796, số vào sổ cấp GCN: CH69809 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015 cho ông Nguyễn Văn N2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Phan Hoàng P vào ngày 02-12-2020.

+ QSDĐ tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 39, diện tích 444,4 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 063797, số vào sổ cấp GCN: CH69810 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015 cho ông Nguyễn Văn N2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Phan Hoàng P vào ngày 02-12-2020.

+ QSDĐ tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 39, diện tích 444,3 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 063798, số vào sổ cấp GCN: CH69811 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015 cho ông Nguyễn Văn N2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Phan Hoàng P vào ngày 02-12-2020.

+ QSDĐ tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 39, diện tích 444,3 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 063763, số vào sổ cấp GCN: CH69814 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015 cho ông Nguyễn Văn N2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Phan Hoàng P vào ngày 02-12-2020.

+ QSDĐ tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 39, diện tích 444,3 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 063764, số vào sổ cấp GCN: CH69815 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 08-5-2015 cho ông Nguyễn Văn N2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Phan Hoàng P vào ngày 02-12-2020.

- HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 01/102020.27.2 ngày 17-12-2020, số công chứng 9801, quyền số 05/2020/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 17-12-2020, tài sản thế chấp là: QSDĐ tại thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 21, diện tích 155,0 m² (đất ở + đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại khu vực I, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CL 498537, số vào sổ cấp

GCN: CS19059 do Sở TN và M cấp ngày 12-02-2018 cho ông Phan Hoàng P đứng tên.

- HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.6 ngày 08-02-2021, số công chứng 1026, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 09-02-2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.6/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 7373, quyền số 04/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 16-12-2021, tài sản thế chấp là: QSDĐ tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 40, diện tích 286,10 m² (đất ở + đất chuyên trồng lúa nước) tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số DA 479284, số vào sổ cấp GCN: CS04866 do Sở TN và M cấp ngày 02-02-2021 cho ông Nguyễn Minh T1 đứng tên.

- HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7 ngày 09-3-2021, số công chứng 1428, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 09-3-2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.7/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 7374, quyền số 04/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C4 vào ngày 16-12-2021, tài sản thế chấp là: QSDĐ tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 40, diện tích 300 m² (đất ở tại đô thị) tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số CB 294190, số vào sổ cấp GCN: CS03712 do Sở TN và M cấp ngày 29-01-2018 cho hộ ông Trương Minh Q được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, thành phố Cần Thơ chỉnh lý biến động sang ông Nguyễn Minh T1 vào ngày 27-01-2021.

- HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8 ngày 26-4-2021, số công chứng 1956, quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3 vào ngày 27-4-2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC QSDĐ số 01/102020.27.8/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 4558, quyền số 12/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3 vào ngày 23-12-2021, tài sản thế chấp bao gồm:

+ QSDĐ tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 39, diện tích 299,6 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 111938, số vào sổ cấp GCN: CH11064 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31-12-2014 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Nguyễn Minh T1 vào ngày 23-4-2021.

+ QSDĐ tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 39, diện tích 295,0 m² (đất ở tại nông thôn) tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số BV 111941, số vào sổ cấp GCN: CH11067 do UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31-12-2014 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Vĩnh Long chỉnh lý biến động sang ông Nguyễn Minh T1 vào ngày 23-4-2021.

Kể từ ngày 31-12-2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N3 về việc yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo các HĐTC:

- HĐTC tài sản số 01/102020.27.1 ngày 12-10-2020, số công chứng 6203, quyền số 08TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C5 vào ngày 12-10-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.1/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 7879, quyền số 10/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng 24h vào ngày 16-12-2021.

- HĐTC tài sản số 01/102020.27.3 ngày 03-12-2020, số công chứng 2940, quyền số 02/2020-SCT/HĐGD tại Văn phòng C6 vào ngày 07-12-2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTC số 01/102020.27.3/01/HĐBS ngày 15-12-2021, số công chứng 2593, quyền số 02/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C6 vào ngày 16-12-2021.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn Công ty TNHH MTV C có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng N3 số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty TNHH MTV C phải chịu án phí là 144.726.378 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi tám đồng).

- Nguyên đơn Ngân hàng N3 được nhận lại 75.408.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001926 ngày 16-9-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Cần Thơ).

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV1- Cần Thơ
- Phòng THADS KV1- Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Phụng